TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỜ ĐỎ** **TP. CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2017/DS-ST
Ngày 06-10-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Viễn
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Huệ
2. Ông Dương Hùng Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phi Liễu- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lưu Quốc Phú, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 10 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2017/TLST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2017/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng C
Trụ sở: đường Đ, phường L, quận M, Thành phố Hà Nội.
- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Nguyễn Ngọc T, trú tại: Xã P, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. Chức vụ phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đ, thành phố Cần Thơ " Văn bản ủy quyền lập ngày 29-6-2017", "có mặt"

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1969 "có mặt"
Địa chỉ: Xã Đ, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:
Ông Trần Văn H, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1980 (có mặt)
Địa chỉ: Xã Đ, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

4. Người làm chứng: Chị Trần Thị Cẩm T sinh năm 1995 (vắng mặt)
Địa chỉ: Xã Đ, huyện Đ,thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng người đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Vào ngày 27-02-2014 bà Phạm Thị A và chồng là ông Trần Văn H có vay của Ngân hàng C số tiền 10.000.000đồng, theo hợp đồng vay số 14/309 ngày 27-02-2014, mục đích vay phục vụ chăn nuôi, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 0,78%/tháng, lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất cho vay, thời hạn trả nợ là ngày 12-02-2015, sau đó hợp đồng được gia hạn thêm đến ngày 12-02-2017. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà A và ông H vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 13-02-2017 chuyển nợ quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 0,858%/tháng. Ngân hàng nhiều lần yêu cầu bà A và ông H thanh toán nợ nhưng bà A, ông H không thực hiện. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà A, ông H phải trả cho ngân hàng số tiền 11.416.360đồng, trong đó vốn 10.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 06-10-2017 là 1.416.360đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị A trình bày: Bà A thừa nhận ngày 27-02-2014 vợ chồng bà có vay của Ngân hàng C số tiền 10.000.000đồng. Quá trình vay vợ chồng bà trả lãi đầy đủ, hàng tháng chị Trần Thị Ngọc T là tổ trưởng đến nhà thu nợ lãi. Đến ngày 09-02-2015 vợ chồng bà đã trả vốn 10.000.000đồng và lãi cuối kỳ là 210.000đồng cho chị T để chị T nộp trả cho ngân hàng. Bà A xác định vợ chồng bà đã tất toán nợ với ngân hàng. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu trả nợ với tổng số tiền 11.146.360đồng vợ chồng bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Trần Văn H trình bày: Ông H thống nhất với lời trình bày của bà A, thừa nhận vợ chồng ông có vay của Ngân hàng 10.000.000đồng vào năm 2014 nhưng đến tháng 02-2015 vợ chồng ông đã thanh toán xong số nợ trên cho ngân hàng. Nay ông không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ngân hàng. Ông H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Chị Trần Thị Ngọc T trình bày: Chị T thống nhất trước đây chị có làm tổ trưởng tổ vay vốn, ngày 27-02-2014 vợ chồng bà A có vay của ngân hàng số tiền 10.000.000đồng thuộc tổ vay vốn do chị quản lý. Quá trình vay vốn, bà A trả lãi đầy đủ đến ngày 19-11-2014. Đến tháng 12-2014 thì chị bàn giao tổ vay vốn lại cho chị Thạch Thị Kim L quản lý (có biên bản bàn giao kèm theo), thời điểm bàn giao số nợ bà A chưa đến hạn trả, từ tháng 12/2014 trở về sau chị không thu bất kỳ khoản tiền từ bà A. Đến tháng 3/2016 khi tổ vay vốn của chị L chuyển sang cho chị T quản lý thì khoản vay của bà A còn nợ 263.600đồng tiền lãi nên chị mới nộp thay cho bà A khoản tiền này để quá trình bàn giao cho chị T không còn nợ lãi. Sau đó chị có yêu cầu bà A trả lại cho chị số tiền lãi chị đã nộp thay nhưng bà A không đồng ý trả. Đối với việc bà A cho rằng tháng 02-2015 có đưa cho chị 10.000.000đồng tiền vốn và 210.000đồng tiền lãi để trả cho ngân hàng là không đúng, chị không có nhận số tiền này vì thời điểm đó chị không còn làm tổ trưởng nữa. Sau khi chuyển giao khoản vay

trên cho chị L quản lý thì chị L có thu tiền của bà A hay không thì chị không rõ. Bà A nợ ngân hàng thì bà A có trách nhiệm trả, chị không có L quan gì trong khoản nợ này.

Người làm chứng chị Trần Thị Cẩm T trình bày: Chị T xác định chị nhận bàn giao tổ vay vốn từ chị L bắt đầu từ tháng 3/2016, khi đó khoản nợ vay của bà A còn nợ tiền vốn 10.000.000đồng và tiền lãi 263.600đồng, chị T mới nộp thay khoản tiền lãi cho bà A để khi bàn giao sang cho chị quản lý dễ theo dõi hơn. Sau đó đến hạn trả lãi định kỳ chị có yêu cầu bà A trả lãi nhưng bà A không đồng ý trả vì cho rằng đã tất toán nợ với Ngân hàng từ năm 2015. Kể từ thời điểm tháng 3/2017 đến nay thì chị không thu bất cứ khoản tiền lãi nào từ hộ vay của bà A. Theo hồ sơ vay thuộc tổ vay vốn do chị quản lý thì hộ vay của bà A còn nợ ngân hàng tiền vốn 10.000.000đồng và tiền lãi từ tháng 4/2016 đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, qua xem xét các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà A và ông H phải trả cho Ngân hàng C số tiền 11.416.360đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo Đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ theo hợp đồng vay tài sản. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.2] Về việc tham gia tố tụng: Ông Trần Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Trần Thị Cẩm T là người làm chứng được Tòa án triệu tập tham gia vụ án nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà A và ông H thừa nhận ngày 27-02-2014 có vay của Ngân hàng C số tiền 10.000.000đồng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 12-02-2015. Quá trình vay vợ chồng bà đã trả lãi đầy đủ, đến ngày 09-02-2015 chị T tổ trưởng tổ vay vốn đến nhà bà để thu hồi nợ, vợ chồng bà giao cho chị T 10.210.000đồng bao gồm vốn và lãi, khi giao tiền không lập biên nhận. Chị T không thừa nhận có nhận tiền của bà A như bà A trình bày. Xét thấy, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà A cho rằng đã đưa tiền cho chị T trả nợ cho ngân hàng

nhưng không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, chị T không thừa nhận có việc nhận số tiền của bà A như bà A trình bày. Do đó không có căn cứ để cho rằng bà A đã thanh toán tất nợ cho ngân hàng như bà A trình bày. Theo hồ sơ vay vốn mà Ngân hàng cung cấp thể hiện số nợ vay của bà A chỉ trả lãi được đến ngày 12-3-2016, kể từ ngày 13-3-2016 đến nay bà A không trả vốn và lãi cho ngân hàng. Theo bản kê chiết tính nợ mà Ngân hàng cung cấp bà A còn nợ vốn 10.0000.000đồng, lãi tính đến ngày 06-10-2017 là 1.416.360đồng, tổng cộng vốn và lãi là 11.416.360đồng. Xét thấy, vợ chồng bà A vay nợ của ngân hàng nhưng vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà A và ông H trả vốn và lãi vay là có căn cứ theo quy định tại Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 17, Điều 18 Nghị định 78/2004/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

[2.2] Đối với việc bà A cho rằng có giao cho chị T số tiền 10.210.000đồng. Chị T cho rằng đã nộp thay tiền lãi cho bà A 263.600đồng. Quá trình tố tụng bà A và chị T không ai có yêu cầu xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Do đó nếu các đương sự có tranh chấp thì khởi kiện trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà A và ông H phải nộp 05% án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Nguyên đơn khởi kiện thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 5, Điều 6; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 17, Điều 18 Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C về việc đòi nợ đối với bà Phạm Thị A và ông Trần Văn H.

Buộc bà Phạm Thị A và ông Trần Văn H phải trả cho Ngân hàng C số tiền 11.416.360đồng. Trong đó, vốn 10.000.000đồng, lãi tính đến ngày 06-10-2017 là 1.416.360đồng. Ngoài ra, bà A và ông H còn phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán tất nợ. Thời gian tiếp tục tính lãi tính từ ngày 07-10-2017.

2. Đối với việc bà A cho rằng có giao cho chị T số tiền 10.210.000đồng. Chị T nộp thay tiền lãi cho bà A 263.600đồng. Các đương sự có tranh chấp thì khởi kiện trong vụ án khác.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thị A và ông Trần Văn H phải nộp 570.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn khởi kiện thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Án xử công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn, có mặt bị đơn, có mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan chị T, vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan ông H.

Các đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cư trú hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG X ÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Minh Viễn